Phụ lục

Tổng hợp Kết quả sản xuất nông nghiệp năm 2025, Kế hoạch sản xuất nông nghiệp năm 2027

(Kèm theo Báo cáo số 756/BC-UBND ngày 17/11/2026 của UBND xã Thiện Tín)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Năm 2026				Dự kiến năm 2027		
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	ƯTH2026/ TH2025 (%)	ƯTH2026/ KH2026 (%)	Kế hoạch	So với KH 2026 (%)	So với ƯTH 2026 (%)
A	**CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU**									
1	**Nông nghiệp**									
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	8.565	8.324	8.487	99,09	101,96	8.399,64	100,91	98,98
	Trong đó: + Lúa	Tấn	7.504	7.292	7.391	98,50	101,37	7.305,68	100,19	98,84
	+ Ngô	Tấn	1.061	1.032	1.095	103,24	106,15	1.093,96	106,03	99,89
	- Một số cây trồng chủ yếu									
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.120	1.110,00	1114,5	99,51	100,41	1.110,00	100,00	99,60
	Năng suất	Tạ/ha	67	65,69	66,32	98,99	100,96	65,82	100,19	99,24
	Sản lượng	Tấn	7.504	7.292	7.391	98,50	101,37	7.306	100,19	98,84
	+ Ngô: Diện tích	Ha	156	154,00	162,50	104,17	105,52	163,00	105,84	100,31
	Năng suất	Tạ/ha	68	67,00	67,40	99,11	100,60	67,11	100,18	99,58
	Sản lượng	Tấn	1.061	1.032	1.095	103,24	106,15	1.094	106,03	99,89
	+ Lạc: Diện tích	Ha	115	115,00	115	100,00	100,00	115,00	100,00	100,00
	Năng suất	Tạ/ha	26	25,40	25,74	98,99	101,32	25,74	101,32	100,00
	Sản lượng	Tấn	299,00	292,11	295,97	98,99	101,32	296	101,32	100,00
	+ Đậu: Diện tích	Ha	55	57,00	57,30	104,18	100,53	49,00	85,96	85,51
	Năng suất	Tạ/ha	19,0	18,00	19,04	100,23	105,80	19,09	106,03	100,22
	Sản lượng	Tấn	105	103	109	104,42	106,35	93,52	91,15	85,70
	+ Sắn: Diện tích	Ha	157	159,00	159	101,27	100,00	159,00	100,00	100,00
	Năng suất	Tạ/ha	241,0	244,00	244	101,24	100,00	244,00	100,00	100,00

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Năm 2026				Dự kiến năm 2027		
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	ƯTH2026/ TH2025 (%)	ƯTH2026/ KH2026 (%)	Kế hoạch	So với KH 2026 (%)	So với ƯTH 2026 (%)
	Sản lượng	Tấn	3.784	3.880	3.880	102,53	100,00	3.880	100,00	100,00
	+ Rau: Diện tích	Ha	180	176,00	176	97,78	100,00	150,00	85,23	85,23
	Năng suất	Tạ/ha	209	209,14	202,41	96,85	96,78	208,43	99,66	102,97
	Sản lượng	Tấn	3.762	3.681	3.562	94,69	96,78	3.126	84,94	87,76
	+ Mía: Diện tích	Ha	35	38	38	108,57	100	38	100,00	100,00
	Năng suất	Tạ/ha	650	602	602	92,62	100	602	100,00	100,00
	Sản lượng	Tấn	2.275	2.288	2.288	100,55	100	2.288	100,00	100,00
	- Cây lâu năm									
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	300	300,00	191,48	63,83	63,83	192,0	64,00	100,27
	Trong đó trồng mới	Ha								
2	**- Đàn gia súc:**									
	+ Đàn trâu	Con	1.029	1.102	1.102	107,09	100	1.000	90,74	90,74
	+ Đàn bò	Con	7.139	7.265	7.265	101,76	100	7.270	100,07	100,07
	Tỷ trọng bò lai	%	98	99	99	101,02	100	99	100,00	100,00
	+ Đàn lợn	Con	12.911	13.140	13.140	101,77	100	13.140	100,00	100,00
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	4.560	5.259	5.259	115,33	100	5.260	100,02	100,02
3	***Lâm nghiệp***									
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	650	617	630	96,92	102,1	640	103,73	101,59
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"								
	+ Trồng rừng sản xuất	"	650	617	630	96,92	102,1	640	103,73	101,59
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	5.685	5.685	5.685,0	100,00	100,0	5.685	100,00	100,00
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	972	972	972	100,00	100,0	972	100,00	100,00
	+ Rừng sản xuất	"	4.713	4.713	4.713	100,00	100,0	4.713	100,00	100,00

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Năm 2026				Dự kiến năm 2027		
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	ƯTH2026/ TH2025 (%)	ƯTH2026/ KH2026 (%)	Kế hoạch	So với KH 2026 (%)	So với ƯTH 2026 (%)
4	***Thuỷ sản***									
	- Sản lượng thuỷ sản đánh bắt	Tấn	14	13	13	92,9	100	13	100	100
	- Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng	"	25	23	23	92,0	100	23	100	100
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn								
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	16	13	13	81,3	100	13	100	100
	Trong đó: Nuôi tôm	"								
5	***Thủy lợi***									
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	1.242	1.242	1.242	100,00	100	1.242	100,00	100,00
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	1.242	1.242	1.242	100,00	100	1.242	100,00	100,00